VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 ban hành 116 định mức kinh tế - kỹ thuật cho các ngành, nghề về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng

(Tiếp theo Công báo số 907 + 908)

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 50a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Hộ sinh

Mã ngành, nghề: 5720303

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH
I. Định mức lao động ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp
II. Định mức thiết bị ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp
III. Định mức vật tư ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hộ sinh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại hàng hóa, vật tư cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1700 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH

Mã ngành, nghề: 5720303

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuậtvề đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	14,34
2	Định mức giờ dạy thực hành	59,83
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**14,83**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	14,34
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	14,34

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	81,39
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	81,96
3	Máy hút dịch 2 bình	Tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế	25,67
4	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
5	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,78
6	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,78
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,78
8	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,78
9	Máy Monitor sản khoa (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Công suất: ≥ 80W	4,11
10	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	0,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,11
12	Máy li tâm	- Tốc độ ≤ 15,000 vòng/phút - Công suất ≥ 135w	4,17
13	Máy điện tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,06
14	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)^{o}C - Giá trị cài đặt: 0,1^{o}C	4,17
15	Tủ sấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
16	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: ≥ (1024 x 690 x 1354) mm	0,67
17	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: (20 ÷ 30)mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Kích thước băng cuốn: ≥ (40 x 260) mm	0,89
18	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	4,22
19	Máy quay camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,44
20	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,06
21	Mô hình bộ xương người tháo rời	Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng	4,17
22	Mô hình hộp sọ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (210 x 190 x 110) mm	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	4,17
24	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	12,50
25	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	12,50
26	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite, - Kích thước: ≥ 1700 mm	12,50
27	Mô hình cơ cánh tay	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	12,50
28	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	12,50
29	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	12,50
30	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	12,50
31	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 400 mm	12,50
32	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (860 x 300 x 50) mm	12,50
33	Mô hình tim	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 200 mm	12,50
34	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	12,50
35	Mô hình phổi	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
36	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	12,50
37	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (360 x 190,5 x 30,5) mm	12,50
38	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	12,50
39	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	12,50
40	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	12,50
41	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Chất liệu: nhựa PVC	12,50
42	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	12,50
43	Mô hình mắt	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ (285 x 380 x 225) mm	12,50
44	Mô hình da phóng đại	- Chất liệu: nhựa composite - Độ phóng đại ≥ 70 lần	12,50
45	Mô hình tai phóng đại	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Độ phóng đại ≥ 5 lần - Cấu trúc: 6 mảnh	12,50
46	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (70,2 x 60 x 100) mm	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
47	Mô hình cắt ngang tủy sống	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (70,5 x 320 x 240) mm	12,50
48	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (70,5 x 320 x 240) mm	12,50
49	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (230 x 180 x 260) mm	12,50
50	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	12,50
51	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	12,50
52	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	30,00
53	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14MPa	6,67
54	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	12,50
55	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14 MPa	4,17
56	Bộ bình cầu	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	12,50
57	Bộ hình nón	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	12,50
58	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
59	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,01
60	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,01
61	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
62	Kim lấy máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,01
63	Lọ đựng phân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,35
64	Ống đong có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,34
65	Ống nghiệm	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	19,01
66	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,50
67	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	- Kích thước: ≥ (350 x 250 x 200) mm - Chất liệu: vải bạt	1,44
68	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150kg - Thang đo từ (700 ÷ 1900) mm	5,50
69	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	69,50
70	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox	19,06
71	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	19,11
72	Đệm	Kích thước: ≥ (900 x 1800 x 50) mm	19,39
73	Đệm hơi, nước	Đệm nước: - Kích thước: ≥ (750 x 1800) mm - Chất liệu: vải ép nhựa bọc dung dịch Đệm hơi: - Kích thước: ≥ (70 x 900 x 2000) mm - Chất liệu: PVC	9,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
74	Ga trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: ≥ (900 x 1900 x 70) mm	19,44
75	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	23,67
76	Săng trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: ≥ (900 x 1900 x 70) mm	12,11
77	Cáng	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (2000 x 600 x 200) mm	3,33
78	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (1900 x 550 x 920) mm - Vị trí thấp nhất ≥ (1900 x 550 x 220) mm	3,33
79	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước: ≥ (1020 x 630 x 900) mm	3,33
80	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	20,67
81	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	20,67
82	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷180) nhịp/phút	20,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		- Độ chính xác: huyết áp: ± 3 mm Hg; nhịp tim: ± 5%	
83	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg, độ chính xác ± 3 mmHg	48,50
84	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
85	Băng tam giác	- Chất liệu: vải kate - Kích thước: dài 850 mm x cao 400 mm	12,67
86	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	35,44
87	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,17
88	Bô (bô dẹt + bô vịt)	Chất liệu: Nhựa	29,17
89	Bộ nẹp sơ cứu (10 thanh)	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: + Chiều rộng 50,5mm + Chiều dài: 210 mm; 290 mm; 340,5 mm; 400 mm; 450 mm; 500 mm; 590 mm; 690 mm; 790 mm; 1170 mm	22,67
90	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
91	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
92	Bơm tiêm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
93	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,67
94	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
95	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
96	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
97	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
98	Dây cao su mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
99	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,01
100	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	41,83
101	Dây truyền	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
102	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,33
103	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
104	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	72,17
105	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	105,01
106	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	71,83
107	Kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	34,00
108	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,33
109	Kẹp phẫu tích có mấu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,50
110	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
111	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
112	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
113	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	89,68
114	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	89,85
115	Kim chọc dò	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
116	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,67
117	Kìm mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,67
118	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
119	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
120	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: silicon - Kích thước: ≥ (720 x 310 x 200) mm	18,33
121	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hỗn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800mm	18,33
122	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (550 x 400 x 240) mm	18,33
123	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (610 x 440 x 330) mm	18,33
124	Mô hình thụt tháo	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ (510 x 400 x 470) mm	18,33
125	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	18,33
126	Mô hình tiêm mông	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ (390 x 400 x 410) mm	18,33
127	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
128	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	46,50
129	Ống sonde Levin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
130	Ống sonde Nelaton các cỡ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,18
131	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	82,18

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
132	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,00
133	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
134	Que bẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
135	Bộ săng (Săng có lỗ; săng mổ)	- Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mổ: ≥ (500 x 500) mm - Kích thước săng có lỗ: ≥ (600 x 800) mm	30,00
136	Tạp dề	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
137	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
138	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	88,51
139	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
140	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	- Chất liêu: vải bạt - Kích thước: ≥ (350 x 250 x 200) mm	22,67
141	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
142	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	18,33
143	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	25,00
144	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: vỏ đèn bằng inox	2,78
145	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: (500 x 1900 x 700 x 1000) mm	6,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
146	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,00
147	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 800) mm	2,89
148	Đèn gù	- Công suất: ≥ 250W - Kích thước: ≥ 1000 mm	18,39
149	Bàn đẻ	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 700) mm	4,89
150	Cân trẻ em sơ sinh	Phạm vi đo: 500g ÷ 20kg	1,78
151	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60ml	13,83
152	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Chất liệu: nhựa hoặc inox - Kích thước: ≥ (66 x 38 x 49) mm - Bước sóng đỉnh: (455 ÷ 470) cm	1,78
153	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
154	Dây nối hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,67
155	Đũa, thìa	Loại thông dụng trên thị trường	10,00
156	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,33
157	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,50
158	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,67
159	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
160	Bộ Kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,50
161	Kẹp Kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
162	Kẹp săng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,83
163	Kẹp sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	63,67
164	Kẹp thẳng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,83
165	Kim 3 cạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
166	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,67
167	Mô hình dương vật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,83
168	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
169	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
170	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
171	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
172	Mỏ vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,17
173	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
174	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,67
175	Nỉa (không mấu + có mấu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,50
176	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,17
177	Ống hút nhớt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,67
178	Ống nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
179	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
180	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,00
181	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,17
182	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
183	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67
184	Mô hình sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,67
185	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,22
186	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
187	Mô hình bánh rau	- Chất liệu: vải mềm - Đường kính: (150 ÷ 220) mm	2,67
188	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
189	Mô hình đặt dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,50
190	Mô hình hút thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,67
191	Mô hình khám phụ khoa	Chất liệu: nhựa PVC	12,50
192	Dụng cụ Forceps	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
193	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
194	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,33
195	Bàn chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,22

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
196	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
197	Giường sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
198	Thước dây	- Chất liệu: nhựa - Kích thước: (10,5 x 1500)mm	13,00
199	Vòng tính tuổi thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
200	Tủ thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,00
201	Ấm	Loại thông dụng trên thị trường	7,17
202	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,67
203	Cốc có mỏ	Vật liệu thủy tinh có chia vạch	12,50
204	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	4,17
205	Bàn làm thủ thuật	- Chất liệu: Inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 800) mm	8,28
206	Mô hình thay băng cắt chỉ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,00
207	Bộ tranh giải phẫu sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
208	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
209	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
210	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
211	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
212	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ hô hấp	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
213	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
214	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
215	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
216	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
217	Bộ tranh giải phẫu sinh lý răng miệng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
218	Bộ tranh giải phẫu sinh lý da	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
219	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
220	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thính giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
221	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ khứu giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
222	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ vị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	4,17
223	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	4,17
224	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	4,17
225	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào…	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	4,17
226	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	4,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ… và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh…		
227	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
228	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	2,89
229	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khoẻ, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm….	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
230	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
231	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
232	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
233	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
234	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
235	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	7,89
236	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,11
237	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
238	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,11
239	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc trẻ sơ sinh	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	2,33
240	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	7,33
241	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc Chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,94
242	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gẫy xương…	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
243	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,44
244	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	4,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
245	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	4,17
246	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,61
247	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox	24,67
248	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	17,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
2	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,06
3	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	1,06
4	Bộ huyết thanh mẫu hệ Rh	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
5	Bộ hồng cầu mẫu	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
6	Pipet nhựa nhỏ giọt	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
7	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
8	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
9	Băng cuộn vải (60 x 800) mm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
10	Băng cuộn vải (100 x 1500) mm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
11	Băng dính	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,63
12	Băng dính vải Durapore	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,81
13	Băng Esmarch	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52
14	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
15	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,46
16	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
17	Biểu đồ chuyển dạ	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
18	Bơm tiêm 50 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
19	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,94
20	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
21	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,72
22	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	56,11
23	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,44
24	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
25	Bông viên y tế vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,22
26	Gạc củ ấu	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
27	Bột tan	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
28	Buồng đếm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
29	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	3,99
30	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	90,56
31	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
32	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y Tế	102,22
33	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
34	Dung dịch tắm, gội đầu	Chai	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,66
35	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
36	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,22
37	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
38	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,17
39	Diêm	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40	Dung dịch acid Acetic 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
41	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
42	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
43	Dung dịch Glucose 5% 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
44	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
45	Dung dịch NaCl 0,9% 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,50
46	Gạc miếng vô khuẩn (100 x 100)mm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,94

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
47	Gạc miếng vô khuẩn (50 x 50)mm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
48	Găng tay dài vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
49	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	54,56
50	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,94
51	Giấy bản	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
52	Giấy chuyển viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
53	Giấy lọc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
54	Giấy quỳ	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,14
55	Giấy thấm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
56	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
57	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,89
58	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y Tế	3,00
59	Keo dán giấy	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
60	Khăn bông nhỏ (280 × 420) mm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,79
61	Khăn em bé 35 x 40 x 04 lớp	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,32
62	Khăn bông to 80 x 150	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,86
63	Khăn bông vô khuẩn (lau tay)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,48
64	Khăn khoác 1m x 1m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
65	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,22
66	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
67	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,28
68	Mẫu bệnh án (sản phụ khoa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
69	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	178,78
70	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
71	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
72	Nilon (1 x 1,5)m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,27
73	Nilon trải 1m x 2m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,98
74	Nilon trải (1 x 1)m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,13
75	Novocain 3% ÷ 2ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
76	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,33
77	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
78	Ống hút số	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,01
79	Ống sonde Nelaton	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,13
80	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	3,29
81	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
82	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,06
83	Phiếu chứng sinh	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
84	Phiếu gây mê hồi sức	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
85	Phiếu ra viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
86	Phiếu siêu âm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
87	Phiếu thanh toán viện phí	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
88	Phiếu theo dõi chức năng sống	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,44
89	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
90	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
91	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
92	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
93	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
94	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	1,97
95	Que bẹt	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
96	Que tăm bông	Que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
97	Sữa công thức	Gam	Loại thông dụng trên thị trường	22,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
98	Sữa tắm trẻ em	ml	Loại thông dụng trên thị trường	8,89
99	Tăm bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
100	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
101	Thuốc đánh răng	Typ	Loại thông dụng trên thị trường	0,54
102	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,56
103	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,50
104	Vải lót (1 x 1,5) m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,18
105	Oxcytocin 10đv	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
106	Oxcytocin 5đv	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
107	Kẹp nhựa (kép rốn)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
108	Giấy ghi Monitoring sản khoa	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,18
109	Vitamin K	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,39
110	Áo sơ sinh	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,32
111	Tã sơ sinh	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,56
112	Khăn màn lau khô	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,32
113	Que lấy bệnh phẩm làm phiến đồ âm đạo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
114	Que tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
115	Giấy A0	Tờ	Độ dày ≥ 0,03mm, độ trắng ≥ 70%	0,50
116	Giấy A4	Tờ	Độ dày ≥ 0,03mm, độ trắng ≥ 70%	5,28
117	Nam châm bảng từ	Vỉ	Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép, đường kính ≥ 20 mm	0,03
118	Giấy màu	Tờ	Giấy khổ A4, có độ dày trung bình	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
119	Băng dính giấy	Cuộn	Kích thước: (20mm x 6m), 1 mặt	2,00
120	Lidocain 1%	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,33
121	Adrenalin	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
122	Bàn chải rửa tay phẫu thuật Greatmed	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
123	Bàn chải rửa dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,40
124	Vitamin B1	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
125	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
126	Thuốc Methylprenisolon 40mg	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
127	Thuốc Diphehydramin 10mg	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
128	Ống nghiệm Sodium Citrate	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
129	Ống nghiệm Heparin	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
130	Ống nghiệm EDTA	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
131	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,39
132	Dung dịch Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
133	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,86
134	Dây hút đờm kín Vital-Cath	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
135	Dung dịch Natribicacbonat 1,4%	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
136	Ống thông Levin	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
137	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
138	Bản chải đánh răng	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
139	Dây truyền máu	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,50
140	Thẻ định nhóm máu Eldoncard 2551	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
141	Miếng dán điện cực	Túi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,71
142	Giấy in điện tim	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
143	Que thử thai nhanh	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
144	Bút ghi trên kính	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,27
145	Ống nghiệm nhựa 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
146	Lam kính	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
147	Lam kéo	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
148	Lamen	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
149	Giấy cellophan KT (26 x 28) mm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
150	Giấy lọc đường kính 150 mm	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
151	Chổi lông nhỏ rửa dụng cụ	Chiếc	Thông dụng thị trường	0,05
152	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Thông dụng thị trường	0,03
153	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, falciparum	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
154	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, vivax	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
155	Tiêu bản bào nang Amip	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
156	Tiêu bản bào nang E, Coli	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
157	Tiêu bản bào nang Giardia lamblia	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
158	Tiêu bản trứng giun đũa	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
159	Tiêu bản trứng giun tóc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
160	Tiêu bản trứng giun móc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
161	Tiêu bản trứng giun kim	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
162	Tiêu bản trứng sán lá gan nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
163	Tiêu bản trứng sán dây	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
164	Tiêu bản trứng sán lá phổi	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
165	Tiêu bản trứng sán lá ruột	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
166	Tiêu bản nấm Aspergilus	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
167	Tiêu bản nấm men	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
168	Dung dịch rửa tay Liebuoy 500 ml	Chai	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,17
169	Khăn lau kính hiển vi	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,33
170	Dung dịch NaOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
171	Dung dịch KOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
172	Sổ khám thai	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
173	Phiếu khám thai	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
174	Bảng quản lý thai nghén	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
175	Túi đựng phiếu khám thai	Chiếc	Thông dụng thị trường trên thị trường	0,03
176	Ống hút nhớt sơ sinh	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33
177	Bao cao su	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
178	Kim luồn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
179	Kim khâu da	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,21
180	Chỉ Cagut	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,22
181	Chỉ Line	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,22
182	Dung dịch NaCl 0,9% (nhỏ mắt)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,44
183	Dung dịch Argyrol 1% (nhỏ mắt)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,44
184	Viên sắt và axit folic	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
185	Doxycyclin 100 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,78
186	Amoxicilin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
187	Erythromycin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
188	Mifepristone 200 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,32
189	Misoprostol 200 mcg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,39
190	Paracetamol 500mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
191	Betadin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,44
192	Pvidon Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,67
193	Oxy già	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,00
194	Thuốc và dụng cụ tránh thai	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế - Bao gồm: dụng cụ tử cung TCu 380A; dụng cụ tử cung Multiload; dụng cụ tử cung Mirena; bao cao su (nam + nữ); thuốc cấy implanon; thuốc tiêm tránh thai; viên tránh thai kết hợp; viên tránh thai đơn thuần; viên tránh thai khẩn cấp; thuốc diệt tinh trùng	1,58
195	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,67
196	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
197	Bàn chải rửa dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,40

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 50b

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Hộ sinh

Mã ngành, nghề: 6720303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng

III. Định mức vật tư ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Hộ sinh do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 2506 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ HỘ SINH

Mã ngành, nghề: 6720303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên và lớp học thực hành 18 sinh viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)
I	**Định mức lao động trực tiếp**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	22,00
2	Định mức giờ dạy thực hành	96,44
II	**Định mức lao động gián tiếp**	**23,69**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	22,00
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	22,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học	111,88
2	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ chiếu sáng ≥ 2500 ANSI Lumens - Kích thước màn chiếu ≥ (1800 x 1800) mm	112,45
3	Máy hút dịch 2 bình	Tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Y tế	31,33
4	Máy sấy tóc	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
5	Máy truyền dịch (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
6	Máy monitoring theo dõi dấu hiệu sinh tồn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,56
7	Máy thở (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
8	Máy tiêm tĩnh mạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,22
9	Máy Monitor sản khoa (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Công suất: ≥ 80W	6,11
10	Máy thở trẻ em (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Nguồn điện cung cấp 220V/50Hz	1,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
11	Máy nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,11
12	Máy ly tâm	- Tốc độ ≤ 15,000 vòng/phút - Công suất ≥ 135W	5,00
13	Máy điện tim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,28
14	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)^{o}C - Giá trị cài đặt: 0,1^{o}C	5,00
15	Tủ sấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
16	Lồng ấp sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: ≥ (1024 x 690 x 1354) mm	2,33
17	Máy đo huyết áp trẻ em	- Đồng hồ có vạch chia: (20 ÷ 30) mmHg - Độ chính xác: ± 3 mmHg - Kích thước băng cuốn: ≥ (40 x 260) mm	1,44
18	Tủ lạnh	Dung tích: ≥ 90 lít	5,89
19	Máy quay camera	Loại thông dụng trên thị trường	1,78
20	Hệ thống khử khuẩn (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,39
21	Mô hình bộ xương người tháo rời	Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng	5,00
22	Mô hình hộp sọ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (210 x 190 x 110) mm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
23	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	5,00
24	Mô hình cơ thể bán thân hệ cơ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	15,00
25	Mô hình hệ cơ bán thân có đầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	15,00
26	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	15,00
27	Mô hình cơ cánh tay	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	15,00
28	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	15,00
29	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	15,00
30	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	15,00
31	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương đầu - mặt - cổ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
32	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (860 x 300 x 50) mm	15,00
33	Mô hình tim	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 2000 mm	15,00
34	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Mô hình phổi	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
36	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	15,00
37	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (360 x 190,5 x 30,5) mm	15,00
38	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	15,00
39	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
40	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
41	Mô hình tử cung, vòi trứng, buồng trứng	Chất liệu: nhựa PVC	15,00
42	Mô hình giải phẫu tai mũi họng	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	15,00
43	Mô hình mắt	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ (285 x 380 x 225) mm	15,00
44	Mô hình da phóng đại	- Chất liệu: nhựa composite - Độ phóng đại ≥ 70 lần	15,00
45	Mô hình tai phóng đại	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Độ phóng đại ≥ 5 lần - Cấu trúc: 6 mảnh	15,00
46	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (70,2 x 60 x 100) mm	15,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
47	Mô hình cắt ngang tủy sống	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (70,5 x 320 x 240) mm	15,00
48	Mô hình cắt dọc qua mũi, miệng, hầu	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (70,5 x 320 x 240) mm	15,00
49	Mô hình cắt đứng qua hông chậu nữ	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (230 x 180 x 260) mm	15,00
50	Mô hình chi trên/chi dưới cắt lớp	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	15,00
51	Mô hình cắt lớp đầu, mặt	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: Độ dày mỗi lớp cắt 8 mm	15,00
52	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	30,00
53	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14 MPa	7,50
54	Cân kỹ thuật	- Mức cân: 1,500 g - Sai số: 0,01 g	15,00
55	Nồi cách thủy	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt trùng: ≤ 0,14 MPa	5,00
56	Bộ bình cầu	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	15,00
57	Bộ hình nón	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt có chia vạch	15,00
58	Dụng cụ xét nghiệm thời gian máu chảy, máu đông	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
59	Giá để dụng cụ thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,85

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
60	Giá để tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,85
61	Khay chứa máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
62	Kim lấy máu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,85
63	Lọ đựng phân	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	36,18
64	Ống đong có chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,95
65	Ống nghiệm	Vật liệu thủy tinh chịu nhiệt	23,85
66	Pipet	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
67	Túi thuốc sơ cứu cho tuyến cơ sở	- Kích thước: ≥ (350 x 250 x 200) mm - Chất liệu: vải bạt	1,78
68	Cân, thước đo chiều cao người lớn	- Cân ≤ 150kg - Thang đo từ (700 ÷ 1900) mm	3,56
69	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	93,00
70	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: inox	25,44
71	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường	25,44
72	Đệm	Kích thước: ≥ (900 x 1800 x 50) mm	25,44
73	Đệm hơi, nước	Đệm nước: - Kích thước: ≥ (750 x 1800) mm - Chất liệu: vải ép nhựa bọc dung dịch Đệm hơi: - Kích thước: ≥ (70 x 900 x 2000) mm - Chất liệu: PVC	11,56
74	Ga trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: ≥ (900 x 1900 x 70) mm	25,44

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
75	Gối	Loại thông dụng trên thị trường	30,44
76	Săng trải giường	- Chất liệu: vải thô - Kích thước: ≥ (900 x 1900 x 70) mm	15,44
77	Cáng	- Chất liệu: vải bạt 2 lớp - Kích thước ≥ (2000 x 600 x 200) mm	3,56
78	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (1900 x 550 x 920) mm - Vị trí thấp nhất ≥ (1900 x 550 x 220) mm	3,56
79	Xe đẩy dùng cho người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Kích thước: ≥ (1020 x 630 x 900) mm	3,56
80	Nhiệt kế điện tử	- Dải đo từ 34°C ÷ 42°C - Sai số ± 0,1°C	24,00
81	Huyết áp kế cột thủy ngân + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	24,00
82	Huyết áp kế điện tử	- Đo cánh tay - Giới hạn đo: 0 ÷ 299 mm Hg - Nhịp tim: (40 ÷ 180) nhịp/phút - Độ chính xác: Huyết áp: ± 3 mm Hg; Nhịp tim: ± 5%	24,00
83	Huyết áp kế đồng hồ + ống nghe	- Vạch chia từ 0 ÷ 300 mmHg - Độ chính xác ± 3 mmHg	54,67
84	Băng buộc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
85	Băng tam giác	- Chất liệu: vải kate - Kích thước: dài 850mm x cao 400mm	17,33
86	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	44,11
87	Bình phong	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	40,00
88	Bô (bô dẹt + bô vịt)	Chất liệu: nhựa	29,33
89	Bộ nẹp sơ cứu (10 thanh)	- Chất liệu: gỗ - Kích thước: + Chiều rộng 50,5mm + Chiều dài: 210mm; 290mm; 340,5mm; 400mm; 450mm; 500mm; 590mm; 690m; 790mm; 1170mm	28,00
90	Bộ thử test đầu giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
91	Bốc thụt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
92	Bơm tiêm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
93	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,00
94	Ca	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
95	Cốc chia vạch	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
96	Chậu	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
97	Chậu inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	60,67
98	Dây cao su mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
99	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	57,51
100	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
101	Dây truyền	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67
102	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,67
103	Đèn cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
104	Hộp inox chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	94,00
105	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	135,51
106	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	93,67
107	Kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47,33
108	Kẹp phẫu tích	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
109	Kẹp phẫu tích có mấu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	51,67
110	Khăn tắm	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
111	Khăn rửa mặt	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
112	Máng gội đầu	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
113	Khay chữ nhật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	115,51
114	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	115,51
115	Kim chọc dò	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
116	Kim khâu da	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
117	Kìm mang kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,33
118	Lược	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
119	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	47,00
120	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: silicon - Kích thước: ≥ (720 x 310 x 200) mm	23,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
121	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hồn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800mm	23,00
122	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (550 x 400 x 240) mm	23,00
123	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (610 x 440 x 330) mm	23,00
124	Mô hình thụt tháo	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ (510 x 400 x 470) mm	23,00
125	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710mm	23,00
126	Mô hình tiêm mông	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ (390 x 400 x 410) mm	23,00
127	Ống faucher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,33
128	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	55,33
129	Ống sonde Levin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,33
130	Ống sonde Nelaton các cỡ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,18
131	Bộ panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	98,51
132	Panh Farabeuf	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,33
133	Quả bóp cao su và sonde Nelaton	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
134	Que bẹt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
135	Bộ săng (Săng có lỗ; săng mổ)	- Chất liệu: vải thô - Kích thước săng mổ: ≥ (500 x 500) mm - Kích thước săng có lỗ: ≥ (600 x 800) mm	28,67
136	Tạp dề	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
137	Thìa gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
138	Trụ cắm panh inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	111,85
139	Túi chườm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,00
140	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	- Chất liệu: vải bạt - Kích thước: ≥ (350 x 250 x 200)mm	28,00
141	Vồ đập đá	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
142	Xô	Loại thông dụng trên thị trường	23,00
143	Thùng rác y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	31,44
144	Đèn đọc phim (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Kích thước: ≥ (450 x 720) mm - Chất liệu: vỏ đèn bằng inox	4,11
145	Bàn mổ tổng hợp (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Kích thước: (500 x 1900 x 700 x 1000) mm	7,67
146	Bồn đựng nước vô khuẩn, vòi có van gạt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,22
147	Bàn khám phụ khoa	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 800) mm	3,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
148	Đèn gù	- Công suất: ≥ 250W - Kích thước: ≥ 1000 mm	24,78
149	Bàn đẻ	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 700) mm	6,33
150	Cân trẻ em sơ sinh	Phạm vi đo: 500g ÷ 20kg	3,89
151	Thiết bị hút thai chân không (1 van, 2 van)	- Chất liệu: nhựa PVC - Dung tích: ≥ 60 ml	5,67
152	Dàn đèn điều trị vàng da trẻ sơ sinh (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Chất liệu: nhựa hoặc inox - Kích thước: ≥ (66 x 38 x 49) mm - Bước sóng đỉnh: (455 ÷ 470) cm	2,78
153	Chậu tắm trẻ sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
154	Dây nối hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
155	Đũa, thìa	Loại thông dụng trên thị trường	10,67
156	Dụng cụ tử cung Mirena	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
157	Dụng cụ tử cung Multiload	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
158	Dụng cụ tử cung TCu 380A	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
159	Kéo cắt móng tay có nắp bảo vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
160	Bộ Kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00
161	Kẹp Kim	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
162	Kẹp săng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67
163	Kẹp sát khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	78,33
164	Kẹp thẳng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
165	Kim 3 cạnh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,67
166	Mặt nạ, bóp bóng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
167	Mô hình dương vật	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,67
168	Mô hình khung chậu nữ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
169	Mô hình phát triển của trứng và bào thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
170	Mô hình phôi thai từ tháng 1 đến tháng thứ 9	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
171	Mô hình thai nhi đủ tháng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
172	Mỏ vịt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,67
173	Móc dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
174	Móc vòi trứng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
175	Nỉa (không mấu + có mấu)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
176	Nong cổ tử cung các số	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
177	Ống hút nhớt	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
178	Ống nghe tim thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
179	Quả hút mũi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
180	Thìa nạo (đặc + rỗng)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
181	Thước đo buồng tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
182	Thước đo khung chậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
183	Van âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,33
184	Mô hình sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,67
185	Mô hình khung chậu để đỡ đẻ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,89
186	Mô hình cắt khâu tầng sinh môn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,67
187	Mô hình bánh rau	- Chất liệu: vải mềm - Đường kính: (150 ÷ 220)mm	3,33
188	Mô hình khám cổ tử cung các giai đoạn chuyển dạ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,33
189	Mô hình đặt dụng cụ tử cung	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
190	Mô hình hút thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
191	Mô hình khám phụ khoa	Chất liệu: nhựa PVC	5,67
192	Dụng cụ Forceps	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67
193	Mô hình khám thai, mô hình bà mẹ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,00
194	Mô hình bụng mẹ có thai nhi và hệ thống tim thai điện tử	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
195	Bàn chăm sóc sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,56
196	Nhiệt kế đo nhiệt độ nước	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
197	Giường sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,28
198	Thước dây	- Chất liệu: nhựa - Kích thước: (10,5 x 1500)mm	19,67
199	Vòng tính tuổi thai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,33
200	Tủ thuốc tây y	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,44
201	Ấm	Loại thông dụng trên thị trường	11,67
202	Dụng cụ lấy dịch âm đạo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
203	Cốc có mỏ	Vật liệu thủy tinh có chia vạch	15,00
204	Tủ an toàn sinh học	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	5,00
205	Bàn làm thủ thuật	- Chất liệu: inox - Kích thước: ≥ (2150 x 650 x 800) mm	10,33
206	Mô hình thay băng cắt chỉ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	14,00
207	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
208	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
209	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
210	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương đầu, mặt, cổ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
211	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
212	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
213	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
214	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
215	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
216	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
217	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý răng miệng	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
218	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý da	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
219	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
220	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ thính giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
221	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ khứu giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
222	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ vị giác	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ (840 x 2000) mm	5,00
223	Bộ tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	5,00
224	Bộ tiêu bản mẫu các loại trứng, ấu trùng giun, sán, đơn bào, trùng roi, trùng lông, a míp, nấm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	5,00
225	Bộ tiêu bản mẫu vi khuẩn, virus thường gặp: lao, lậu, tụ cầu, tụ khuẩn, nhiễm sắc thể, tế bào….	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
226	Bộ tranh/đĩa CD-ROM về các loại vi khuẩn, virus, vi sinh vật, phân bào, tế bào thần kinh, tế bào cơ, và các loại giun, sán lá, ký sinh trùng sốt rét, côn trùng truyền bệnh…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
227	Bộ tranh về nước sạch, dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống tai nạn thương tích	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
228	Bộ tranh về các côn trùng truyền bệnh, vệ sinh lao động, vệ sinh bệnh viện, trường học, trạm y tế, cá nhân, vệ sinh phòng dịch, xử lý chất thải…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	3,56
229	Bộ tranh về truyền thông giáo dục sức khoẻ, các tranh, áp phích, tờ rơi về giáo dục sức khỏe, vệ sinh an toàn thực phẩm…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
230	Bộ tranh hướng dẫn bữa ăn đủ dinh dưỡng theo chế độ bệnh lý và trẻ em	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
231	Bộ tranh mô hình cung cấp nước sạch ở nông thôn, thành thị…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
232	Bộ tranh mô hình hố xí sạch ở nông thôn, hố xí tự hoại, hố xí hai ngăn…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
233	Bộ tranh mô phỏng trạm y tế xã và các thiết bị trang bị cơ bản cho trạm y tế đạt chuẩn quốc gia	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
234	Bộ tranh về: tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, sử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,67
235	Bộ tranh quy trình kỹ thuật điều dưỡng	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	10,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
236	Bộ tranh về giải phẫu, sinh lý sinh dục nam, nữ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,89
237	Bộ tranh quy trình chuyên môn chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ mang thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	2,89
238	Bảng quản lý thai nghén, túi đựng phiếu khám thai	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,78
239	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc trẻ sơ sinh	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,22
240	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ thời kỳ chuyển dạ và đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	9,67
241	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc Chăm sóc phụ nữ và kế hoạch hóa gia đình	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	3,11
242	Phim chụp XQ/MRI, CT-scanner điển hình như: Thủng dạ dày, gẫy xương…	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
243	Bộ tranh quy trình cấp cứu	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	1,67
244	Bảng quy trình kỹ thuật tương ứng với các thủ thuật chăm sóc bà mẹ sau đẻ	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	7,22
245	Bộ tranh giải phẫu - sinh lý hệ hô hấp	Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate	5,00
246	Mô hình hồi sức sơ sinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
247	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	22,56
248	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: ≥ (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox	32,28
249	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,22

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Huyết thanh mẫu Anti A	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
2	Huyết thanh mẫu Anti AB	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
3	Huyết thanh mẫu Anti B	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Bộ huyết thanh mẫu hệ Rh	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
5	Bộ hồng cầu mẫu	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
6	Pipet nhựa nhỏ giọt	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
7	Áo choàng vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
8	Băng chun	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52
9	Băng cuộn vải (60 x 800) mm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
10	Băng cuộn vải (100 x 1500)mm	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,41
11	Băng dính	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,63
12	Băng dính vải Durapore	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	0,81
13	Băng Esmarch	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,52
14	Băng tam giác	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
15	Băng Vải	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,46
16	Biên bản hội chẩn	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
17	Biểu đồ chuyển dạ	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
18	Bơm tiêm 50 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
19	Bơm tiêm 10ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật bộ y tế	5,94
20	Bơm tiêm 1ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
21	Bơm tiêm 5ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,78
22	Bông cầu vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	68,06
23	Bông hút nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	28,89

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Bông không thấm nước	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	17,22
25	Bông viên y tế vô khuẩn	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	46,11
26	Gạc củ ấu	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,56
27	Bột tan	Gam	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
28	Buồng đếm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
29	Bút dạ	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	5,45
30	Cồn 70 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	113,89
31	Cồn 90 độ	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
32	Cồn Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	125,28
33	Cồn tuyệt đối	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
34	Dung dịch tắm, gội đầu	Chai	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,66
35	Dầu kính hiển vi	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,56
36	Dầu Parafin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	37,22
37	Dây garo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,44
38	Dây truyền dịch	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,17
39	Diêm	Hộp	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
40	Dung dịch acid Acetic 3%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
41	Dung dịch đỏ Fuchsin kiềm 0,2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
42	Dung dịch Giemsa 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,00
43	Dung dịch Glucose 5% 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
44	Dung dịch Lugol 1%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
45	Dung dịch NaCl 0,9% 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,50
46	Gạc miếng vô khuẩn (100 x 100)mm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,94
47	Gạc miếng vô khuẩn (50 x 50)mm	Miếng	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
48	Găng tay dài vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
49	Găng tay sạch	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	61,94
50	Găng tay vô khuẩn	Đôi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	39,06
51	Giấy bản	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
52	Giấy chuyển viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
53	Giấy lọc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
54	Giấy quỳ	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,14
55	Giấy thấm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
56	Giấy vệ sinh	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
57	Glycerin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,44
58	Gối kê tay	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
59	Keo dán giấy	Lọ	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,67
60	Khăn bông nhỏ (280 × 420) mm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,90
61	Khăn em bé 35 x 40 x 04 lớp	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,42
62	Khăn bông to 80 × 150	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,97
63	Khăn bông vô khuẩn (lau tay)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,58
64	Khăn khoác 1m x 1m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,33
65	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,22
66	Kim lấy máu vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
67	Kim lấy thuốc cỡ 20G	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,28
68	Mẫu bệnh án (sản phụ khoa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
69	Dung dịch Microshield 2%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	200,00
70	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38,89

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
71	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
72	Nilon 1 x 1,5m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,27
73	Nilon trải 1m x 2m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,98
74	Nilon trải 1x1m	Tấm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,13
75	Novocain 3%-2ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
76	Nước cất	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	22,22
77	Nước cất 5ml	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	19,72
78	Ống sonde Nelaton	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,13
79	Phấn	Hộp	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	4,51
80	Phiếu xquang	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
81	Phiếu chăm sóc	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,06
82	Phiếu chứng sinh	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
83	Phiếu gây mê hồi sức	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
84	Phiếu ra viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
85	Phiếu siêu âm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
86	Phiếu thanh toán viện phí	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
87	Phiếu theo dõi chức năng sống	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,44
88	Phiếu theo truyền máu, truyền dịch	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
89	Phiếu thử phản ứng	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
90	Phiếu vào viện	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
91	Phiếu xét nghiệm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế	10,56
92	Phiếu xét nghiệm (máu, phân, nước tiểu, sinh hóa)	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
93	Pin	Viên	Điện thế: ≤ 9V	2,87
94	Que bẹt	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
95	Que tăm bông	Que	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
96	Sữa công thức	Gam	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	27,78
97	Sữa tắm trẻ em	ml	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	11,11
98	Tăm bông vô khuẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
99	Tạp dề chống thấm	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,50
100	Thuốc đánh răng	Typ	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,54
101	Tờ điều trị	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,56
102	Túi đựng đồ bẩn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,67
103	Vải lót 1x1,5m	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,18

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
104	Oxcytocin 10 đv	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
105	Oxcytocin 5 đv	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
106	Kẹp nhựa (kép rốn)	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
107	Giấy ghi Monitoring sản khoa	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,19
108	Vitamin K	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,44
109	Áo sơ sinh	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,42
110	Tã sơ sinh	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,77
111	Khăn màn lau khô	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,32
112	Que lấy bệnh phẩm làm phiến đồ âm đạo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
113	Que tăm bông lấy dịch âm đạo	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
114	Giấy A0	Tờ	- Độ dày ≥ 0,03 mm - Độ trắng ≥ 70%	0,50
115	Giấy A4	Tờ	- Độ dày ≥ 0,03 mm - Độ trắng ≥ 70%	5,28
116	Nam châm bảng từ	Vỉ	- Chất liệu bọc nhựa, nhôm hoặc thép - Đường kính ≥ 20 mm	0,03
117	Giấy màu	Tờ	Giấy khổ A4, có độ dày trung bình	2,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
118	Băng dính giấy	Cuộn	Kích thước: (20mm x 6m), 1 mặt	2,00
119	Lidocain 1%	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,33
120	Adrenalin	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
121	Bàn chải rửa tay phẫu thuật Greatmed	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,15
122	Bàn chải rửa dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,40
123	Vitamin B1	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
124	Thuốc bột pha tiêm	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
125	Thuốc Methylprenisolon 40mg	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,56
126	Thuốc Diphehydramin 10mg	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
127	Ống nghiệm Sodium Citrate	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
128	Ống nghiệm Heparin	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
129	Ống nghiệm EDTA	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	9,50
130	Ống đựng nước tiểu	Ống	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,39
131	DD Ringer Lactate 500ml	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
132	Ống hút đờm dãi 14F	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,86

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
133	Dây hút đờm kín Vital-Cath	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
134	DD Natribicacbonat 1,4%	Chai	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
135	Ống thông Levin	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,33
136	Túi đựng thức ăn vào dạ dày	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,22
137	Bản chải đánh răng	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,51
138	Dây truyền máu	Bộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,50
139	Thẻ định nhóm máu Eldoncard 2551	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,22
140	Miếng dán điện cực	Túi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,72
141	Giấy in điện tim	Cuộn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,72
142	Que thử thai nhanh	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,28
143	Bút ghi trên kính	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,27
144	Ống nghiệm nhựa 5 ml	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
145	Lam kính	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
146	Lam kéo	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
147	Lamen	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,06
148	Giấy cellophan KT 26 x 28 mm	Tờ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
149	Giấy lọc đường kính 150 mm	Hộp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
150	Chổi lông nhỏ rửa dụng cụ	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
151	Chổi lông to rửa dụng cụ	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03
152	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, falciparum	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
153	Tiêu bản ký sinh trùng sốt rét P, vivax	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
154	Tiêu bản bào nang Amip	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
155	Tiêu bản bào nang E, Coli	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
156	Tiêu bản bào nang Giardia lamblia	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
157	Tiêu bản trứng giun đũa	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
158	Tiêu bản trứng giun tóc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
159	Tiêu bản trứng giun móc	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
160	Tiêu bản trứng giun kim	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
161	Tiêu bản trứng sán lá gan nhỏ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
162	Tiêu bản trứng sán dây	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
163	Tiêu bản trứng sán lá phổi	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
164	Tiêu bản trứng sán lá ruột	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
165	Tiêu bản nấm Aspergilus	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
166	Tiêu bản nấm men	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,17
167	DD rửa tay Liebuoy 500 ml	Chai	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,17
168	Khăn lau kính hiển vi	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,33
169	Dung dịch NaOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
170	Dung dịch KOH 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	13,89
171	Sổ khám thai	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
172	Phiếu khám thai	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,11
173	Bảng quản lý thai nghén	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,03
174	Túi đựng phiếu khám thai	Chiếc	Thông dụng thị trường tại thời điểm mua sắm	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
175	Ống hút nhớt sơ sinh	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,39
176	Bao cao su	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,06
177	Kim luồn	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,17
178	Kim khâu da	Chiếc	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,21
179	Chỉ Cagut	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,78
180	Chỉ Line	mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,78
181	Dd NaCl 0,9% (nhỏ mắt)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
182	Dd Argyrol 1% (nhỏ mắt)	Lọ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,61
183	Viên sắt và axit folic	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
184	Doxycyclin 100 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,78
185	Amoxicilin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
186	Erythromycin 500 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
187	Mifepristone 200 mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,32
188	Misoprostol 200 mcg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,39
189	Paracetamol 500mg	Viên	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,67
190	Betadin	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,56
191	Pvidon Iod	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,78
192	Oxy già	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,11
193	Thuốc và dụng cụ tránh thai	Bộ	- Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế - Bao gồm: Dụng cụ tử cung TCu 380A; dụng cụ tử cung Multiload;	1,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			dụng cụ tử cung Mirena; bao cao su (nam + nữ); thuốc cấy implanon; thuốc tiêm tránh thai; viên tránh thai kết hợp; viên tránh thai đơn thuần; viên tránh thai khẩn cấp; thuốc diệt tinh trùng	
194	Dung dịch Microshield PVS - S 10%	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	38,89
195	Hóa chất ngâm khử khuẩn bơm hút thai và ống hút Glutaraldehyde 2% (Cidex 2%, Hexanios 2% hoặc sản phẩm tương đương)	ml	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
196	Bàn chải rửa dụng cụ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	0,40

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 51a

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BLĐTBXH ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

Tên ngành, nghề: Kỹ thuật xét nghiệm y học

Mã ngành, nghề: 5720602

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Năm 2021

MỤC LỤC

Trang

PHẦN THUYẾT MINH

I. Định mức lao động ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp

II. Định mức thiết bị ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp

III. Định mức vật tư ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho ngành, nghề Kỹ thuật Xét nghiệm y học do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này làm căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức này chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng cho 01 người học hoặc 01 lớp học hoặc cả khóa học (phần vật tư không tiêu hao).

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp;

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh, lớp học thực hành 18 học sinh, thời gian đào tạo là 1710 giờ chưa bao gồm 6 môn học chung.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo ngành, nghề Kỹ thuật xét nghiệm y học trình độ trung cấp khác với các điều kiện quy định tại Khoản 2, Mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

BẢNG TỔNG HỢP ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT NGÀNH, NGHỀ KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

Mã ngành, nghề: 5720602

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học sinh và lớp học thực hành 18 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức *(giờ)*
I	**Định mức lao động trực tiếp (giờ)**	
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	14,86
2	Định mức giờ dạy thực hành	66,11
II	**Định mức lao động gián tiếp (giờ)**	**16,19**

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
A	**Thiết bị dạy lý thuyết**		
1	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	5,43
2	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	5,57
B	**Thiết bị dạy thực hành**		
1	Bàn đá	Kích thước ≥ (1,0 x 2,0)m	13,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
2	Bàn làm lạnh	- Chất liệu: thép không gỉ - Kích thước (D x R x C): (1500 x 700 x 800) mm - Nhiệt độ làm lạnh: từ 0 ÷ 10°C - Dung tích: ≤ 300 lít	2,22
3	Bàn sấy tiêu bản	- Kích thước mặt bàn: 324 x 272 (mm) - Dải nhiệt độ: từ nhiệt độ phòng đến 90°C - Độ chính xác điều khiển nhiệt độ: ± 1°C - Công suất: có thể tải cùng lúc 40 slide - Công suất: ≥ 350 W	3,33
4	Bình oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
5	Bộ phần mềm phông chữ tiếng Việt	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	21,11
6	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm (bao gồm Microsoft Words, Microsoft Excel và Microsoft Powerpoint); cài được cho 19 máy tính	21,11
7	Buồng đếm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: theo tiêu chuẩn chung	16,67
8	Cân bàn nhỏ	- Chất liệu: thép không gỉ - Trọng lượng cân: 1000 gam	0,83
9	Cân điện tử	Độ chính xác: 0,001 g	5,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
10	Cân phân tích điện tử	Độ chính xác: 0,1 mg	11,75
11	Đèn cồn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	47,70
12	Đồng hồ bấm giây	Màn hình 7 số	14,00
13	Giường người bệnh	- Kích thước ≥ (900 x 1800) mm - Chất liệu: Inox	3,61
14	Kính hiển vi quang học	Độ phóng đại: 10 X ÷ 100 X	129,33
15	Lò nấu parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
16	Máy ảnh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	3,89
17	Máy cắt lát mỏng + dao cắt (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,22
18	Máy chiếu (Projector)	- Cường độ sáng: ≥ 2500 lumen - Kích thước màn chiếu (dài x rộng): ≥ (1800 x 1800) mm	4,17
19	Máy đo huyết áp + ống nghe	Chỉ số hiển thị trên thang đo huyết áp có sai số cho phép là ± 0,5 kPa (± 3,75 mmHg)	8,33
20	Máy đo pH	- Nguồn điện: 220 V AC/50Hz - Độ chính xác: ± 0.002. Ph 1 ÷ 14	6,45
21	Máy đông máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Màn hình màu đồ họa hiển thị các đường cong phản ứng, ghi thời gian thực - Tự động tính toán kết quả - Độ nhạy cao (lựa chọn 2 hoặc 3 bước sóng) - Độ tuyến tính lên tới 3OD	2,89

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
22	Máy hàn dây (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,94
23	Máy hút dịch 2 bình	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
24	Máy in	In khổ A4, đen trắng	3,33
25	Máy lắc máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,00
26	Máy lắc tiểu cầu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
27	Máy ly tâm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,95
28	Máy phân tích nước tiểu bán tự động	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
29	Máy phân tích sinh hóa tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
30	Máy scanner	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
31	Máy vi tính	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành Windows)	27,33
32	Máy xét nghiệm miễn dịch tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	4,44
33	Nhiệt kế theo dõi nhiệt độ tủ bảo quản	- Chất liệu: nhựa - Khoảng đo: (-30 ÷ 40)°C - Độ chính xác: ± 2°C (trong khoảng đo 0°C);	1,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
		± 3°C (dưới 1°C) - Khoảng chia: 1°C - Nhiệt độ bảo quản: (-30 ÷ 60)°C	
34	Nhiệt kế thủy ngân	- Dải đo từ (35 ÷ 42)°C - Sai số ± 0,1°C	5,83
35	Nồi đun cách thủy	- Nhiệt độ: (37 ÷ 100)°C - Độ chính xác: ± 1°C (4 ÷ 6) chỗ	3,78
36	Nồi hấp	- Nhiệt độ tiệt trùng ≤ 130°C - Áp suất tiệt khuẩn: ≤ 0,14 MPa	6,61
37	Phần mềm diệt virus	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,11
38	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,22
39	Tủ ấm	- Nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 80)°C - Độ phân giải giá trị cài đặt: 0,1°C	13,33
40	Tủ an toàn sinh học cấp 2	Màng lọc HEPA có hiệu quả lọc 99,999% đối với các vật thể ≥ 0,3 mm	8,17
41	Tủ đầu giường	- Chất liệu: inox - Kích thước ≥ (400 x 380 x 870) mm	1,94
42	Tủ hốt	- Chất liệu: nhôm kính - Kích thước: ≥ (1,2 x 1,5) m	7,25
43	Tủ lạnh	Loại có nhiệt độ (2 ÷ 8)°C	33,88
44	Tủ lạnh sâu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ (- 20 đến - 80)°C	10,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
45	Tủ ủ parafin (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Loại có nhiệt độ (56 ÷ 58)°C	2,22
46	Tủ sấy	- Khoảng nhiệt độ hoạt động: (5 ÷ 300)°C - Độ phân giải cài đặt: ≤ 0,5°C	11,20
47	Xe cáng người bệnh	- Chất liệu: hợp kim nhôm - Vị trí cao nhất ≥ (1900 x 550 x 920) mm - Vị trí thấp nhất ≥ (1900 x 550 x 220) mm	1,94
48	Xe đẩy dụng cụ, thuốc	- Kích thước: (700 x 450 x 950) mm - Chất liệu: inox	5,83
49	Máy xét nghiệm huyết học tự động (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	- Loại 18 thông số - Nhiệt độ nghỉ: (-20 đến 60)^{o}C - Nhiệt độ vận hành: (15- ÷ 30)^{o}C	2,22
50	Bàn chải	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	5,83
51	Bàn chải mềm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
52	Bảng phooc	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (có chân di động)	8,73
53	Bể thủy tinh đựng cồn, xylen	- Chất liệu: thủy tinh - Thể tích: ≥ 500ml	18,83
54	Bình cầu	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 100 ml		10,17
	Loại 250 ml		10,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
	Loại 500 ml		10,50
	Loại 1000 ml		10,67
55	Bộ bình định mức	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 5 ml		17,54
	Loại 10 ml		36,05
	Loại 20 ml		36,55
	Loại 50 ml		30,39
	Loại 100 ml		31,23
	Loại 200 ml		11,73
	Loại 250 ml		11,90
	Loại 500 ml		12,08
	Loại 1000 ml		12,25
56	Bình đựng nước cất	- Chất liệu: nhựa - Thể tích: 500 ml	61,92
57	Bình hút ẩm	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: đường kính ≥ 250 mm	12,16
58	Bộ bình nón	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 50 ml		29,89
	Loại 100 ml		30,31
	Loại 150 ml		30,73
	Loại 250 ml		31,15
	Loại 500 ml		31,57

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
59	Bình thủy tinh lớn có nắp đậy	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm		
	Loại 1000ml		5,00
	Loại 2000ml	Chất liệu: thủy tinh	5,00
	Loại 3000ml		5,00
	Loại 5000ml		5,17
60	Bô can	Chất liệu: thủy tinh	40,38
61	Bộ Kìm Kocher	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại cong có mấu		50,00
	Loại cong không mấu		50,33
	Loại thẳng có mấu		50,67
	Loại thẳng không mấu		53,50
62	Bóng ambu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
63	Chăn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
64	Bộ cốc có chân	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 50 ml		82,78
	Loại 100 ml		83,62
	Loại 250 ml		84,46
	Loại 500 ml		85,30
	Loại 1000 ml		57,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
65	Bộ cốc có mỏ	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 20 ml		110,64
	Loại 50 ml		111,81
	Loại 100 ml		106,31
	Loại 250 ml		107,49
66	Bộ phễu, gồm:	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Phễu lọc	- Phễu lọc thủy tinh - Phễu lọc sứ - Phễu lọc xốp	124,58
	Giá đựng phễu lọc	Chất liệu: Thép không gỉ	125,75
67	Cọc truyền inox 2 tai treo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
68	Bộ cối, chày các loại	Chất liệu: sứ hoặc đá mã não	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Đường kính miệng cối 100mm		26,80
	Đường kính miệng cối 150mm		27,05
	Đường kính miệng cối 200mm		27,30
	Đường kính miệng cối 250mm		27,55
69	Đá men	Chất liệu: đá tráng men hoặc thủy tinh	11,67
70	Dây garo và gối nhỏ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
71	Dây thở oxy 2 nhánh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
72	Đè lưỡi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
73	Đệm	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
74	Đĩa peptri	Chất liệu: thủy tinh	441,00
75	Đũa thủy tinh	Loại thông dụng phòng thí nghiệm	353,49
76	Dụng cụ gắn bơm tiêm để chọc hút	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
77	Ga trải giường	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,94
78	Giá để mẫu bệnh phẩm	Chất liệu: thép không gỉ	84,67
79	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: gỗ hoặc inox	150,38
80	Giá để phễu lọc	Chất liệu: thép không gỉ	29,67
81	Giá để phiến kính	Chất liệu: gỗ hoặc inox	16,67
82	Giá nhuộm	Chất liệu: thép không gỉ	66,67
83	Giá và ống máu lắng Pachenkop	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	33,67
84	Gối	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	2,78
85	Hộp đựng parafin	Chất liệu: thép không gỉ	11,72
86	Hộp đựng bông cồn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
87	Hộp đựng bông, gạc vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,33
88	Hộp đựng dụng cụ vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
89	Hộp đựng dung dịch khử khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
90	Hộp đựng khăn vô khuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
91	Hộp kháng thủng đựng vật sắc nhọn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	20,50
92	Hộp đựng tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	16,50
93	Hộp inox đựng bông cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,00
94	Hộp lưu tiêu bản	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	10,83
95	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,78
96	Hộp tròn inox	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00
97	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	11,44
98	Bộ kéo	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Kéo cong		32,33
	Kéo thẳng		32,67
	Kéo cắt chỉ		33,00
	Kéo đầu tù		33,33
99	Kẹp gắp lam kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	26,33
100	Kẹp nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	15,00
101	Khay đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	53,99
102	Khay đựng parafin	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	12,17
103	Khay hạt đậu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	18,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
104	Khay men	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	44,50
105	Khuôn đúc kim loại	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	21,67
106	Kìm vuốt dây túi máu (thực tập tại cơ sở khám chữa bệnh)	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	0,83
107	Kính bảo hộ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
108	Lọ đựng bệnh phẩm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	103,10
109	Mask thở oxy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
110	Mặt kính đồng hồ	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	8,33
111	Micropipette	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại (0,5 ÷ 10)µl		70,85
	Loại (1 ÷ 100)µl		49,10
	Loại (20 ÷ 200)µl		49,36
	Loại 25µl		46,28
	Loại 50µl		46,53
	Loại 100µl		46,78
	Loại 250µl		43,70
	Loại 1000µl		43,95
112	Mô hình bộ phận ngoài cơ quan sinh dục nữ	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 400 mm	1,94
113	Mô hình cơ quan sinh dục nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (460 x 320 x 360) mm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
114	Mô hình cơ thể bán thân + nội tạng	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 430 mm	1,94
115	Mô hình đa năng	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
116	Mô hình đặt ống thông dạ dày	- Chất liệu: silicon - Kích thước: ≥ (720 x 310 x 200) mm	1,94
117	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94
118	Mô hình giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 700 mm	1,94
119	Mô hình giải phẫu hệ hô hấp	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 500 mm	1,94
120	Mô hình giải phẫu hệ thần kinh	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94
121	Mô hình giải phẫu hệ tiết niệu	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: (360 x 190,5 x 30,5) mm	1,94
122	Mô hình giải phẫu hệ tiêu hóa	- Chất liệu: nhựa composite - Kích thước: ≥ 1000 mm	1,94
123	Mô hình giải phẫu hệ tuần hoàn	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ (860 x 300 x 50) mm	1,94
124	Mô hình giải phẫu toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
125	Mô hình hệ cơ toàn thân	- Chất liệu: nhựa cứng composite - Kích thước: ≥ 1700 mm	1,94
126	Mô hình hồi sinh tim phổi	- Chất liệu: cao su hồn hợp nhựa nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 800 mm	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
127	Mô hình não	- Chất liệu: nhựa cứng composite, màu trắng - Kích thước: ≥ (210 x 190 x 110) mm	1,94
128	Mô hình thông tiểu nam	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (550 x 400 x 240) mm	1,94
129	Mô hình thông tiểu nữ	- Chất liệu: nhựa PVC - Kích thước: ≥ (610 x 440 x 330) mm	1,94
130	Mô hình tiêm bắp, tĩnh mạch cánh tay	- Chất liệu: nhựa, cao su nhiệt dẻo - Kích thước: ≥ 710 mm	1,94
131	Ống độ đục chuẩn McFarland	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	7,56
132	Ống đong có chia vạch	Chất liệu: thủy tinh	75,52
133	Ống hút	- Chất liệu: nhựa - Loại thông dụng phòng thí nghiệm	346,00
134	Ống ly tâm vi thể tích chuẩn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,11
135	Ống nghe tim phổi	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
136	Ống nghiệm	Chất liệu: thủy tinh chịu nhiệt	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 5 ml		73,46
	Loại 20 ml		49,71
	Giá để ống nghiệm	Chất liệu: thép không gỉ	40,33
	Giá kẹp ống nghiệm	Chất liệu: bằng gỗ	22,17
137	Ống nghiệm có nút vặn	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	66,50
138	Ống nghiệm nhựa	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
139	Ống pha loãng (potain) bạch cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
140	Ống pha loãng (potain) hồng cầu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,67
141	Ống vô trùng có nắp đậy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	3,33
142	Pipet chính xác	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		55,68
	Loại 2 ml		62,51
	Loại 5 ml		62,69
	Loại 10 ml		56,19
	Loại 20 ml		56,36
143	Pipet	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 1 ml		136,81
	Loại 2 ml		137,65
	Loại 5 ml		131,82
	Loại 10 ml		132,66
	Loại 20 ml		128,50
144	Quả nắm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	2,50
145	Que cấy	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	27,17
146	Que cấy dung tích 1µl và 10µl	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	24,00
147	Que phết đờm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	32,50

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
148	Đũa thủy tinh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	50,17
149	Săng (500 x 500) mm	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
150	Săng có lỗ	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	5,83
151	Săng trải giường	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
152	Thùng đựng rác thải thông thường	Loại thông dụng trên thị trường	23,56
153	Thùng đựng rác thải y tế	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	23,78
154	Thước đo	Loại thông dụng trên thị trường	1,11
155	Thước kẹp	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	8,83
156	Trụ cắm panh	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	70,33
157	Túi đựng dụng cụ cấp cứu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	1,94
158	Phiến kính	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	6,78
159	Quả bóp cao su hút hóa chất	- Chất liệu: cao su - Loại 3 nhánh	32,63
160	Bình gạn	Chất liệu: thủy tinh	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Loại 60 ml		24,84
	Loại 250 ml		25,01
161	Bộ Buret	Chất liệu: thủy tinh cao cấp	
	Mỗi bộ bao gồm:		
	Buret thường: 25ml		6,67
	Buret tự động: 10ml; 25ml		6,67
	Giá đựng buret	Chất liệu: sắt chống gỉ	40,00

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
162	Bộ huyết sắc kế Sahli	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ y tế	6,67
163	Tiêu bản mẫu trứng giun sán	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	10,00
164	Tiêu bản mẫu ký sinh trùng sốt rét	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	10,00
165	Tiêu bản mẫu đơn bào	- Chất liệu: thủy tinh - Kích thước: ≥ (20 x 50) mm	10,00
166	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nam	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
167	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ sinh dục nữ	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
168	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ thần kinh	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
169	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiết niệu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
170	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tiêu hóa	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
171	Bộ tranh giải phẫu sinh lý hệ tuần hoàn	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị *(giờ)*
172	Bộ tranh giải phẫu sinh lý máu và tế bào máu	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
173	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi dưới	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
174	Bộ tranh giải phẫu hệ cơ, xương, khớp chi trên	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A1	1,94
175	Bộ tranh về: Tim mạch, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, cơ quan tạo máu, xử trí ngộ độc cấp, say nắng, say nóng, ngạt nước, rắn cắn,…	- Chất liệu giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
176	Các quy trình cấp cứu	- Chất liệu: giấy hoặc giấy phủ laminate - Kích thước: khổ A0	1,94
177	Đĩa giấy kháng sinh theo tiêu chuẩn CLSI	- Chất liệu: giấy phủ laminate - Kích thước: ≥ 0,5 mm	6,67
178	Giá và ống Westergreen	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00
179	Ống nghiệm plastic có chống đông EDTA	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật Bộ Y tế	100,00

(Xem tiếp Công báo số 911 + 912)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng